Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 27.2026/SGD/CBTT	*TPHCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất đã được soát xét bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333 Fax:
   - Email: sgd@hunghau.vn Website: www.sgd.edu.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC đã được soát xét bán niên 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...27.08.2026.... tại đường dẫn: www.sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q2.2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0303280405 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

đã được soát xét

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 4 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tấn Phúc	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tuyết Minh	Thành viên
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Thành viên
Ông Văn Thế Hiển	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lê Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Xuân Hồng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Sương	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0303280... CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số : 29.06.3.2/26/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Đức Bảo
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5308-2025-152-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**94.985.928.280**	**39.315.393.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.906.166.461**	**3.721.467.941**
1. Tiền	111		10.402.616.461	1.718.262.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.503.550.000	2.003.205.479
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**6.311.027.118**	**3.965.111.493**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.838.798	4.809.838.798
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(898.811.680)	(844.727.305)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.444.621.344**	**5.344.029.287**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.950.957.804	5.823.053.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	156.839.563	673.331.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.270.022.467	781.921.939
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7	(1.933.735.490)	(1.934.278.040)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	537.000	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**56.601.140.267**	**25.542.021.358**
1. Hàng tồn kho	141		56.626.816.339	26.570.205.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(25.676.072)	(1.028.184.533)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**722.973.090**	**742.762.958**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	231.409.902	23.559.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		31.171.506	39.527.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	460.391.682	679.676.073
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.605.614.658**	**37.508.757.721**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11.782.958.657**	**12.226.569.301**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.274.524.008	5.709.801.318
- Nguyên giá	*222*		*17.006.041.715*	*17.224.047.806*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(11.731.517.707)*	*(11.514.246.488)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.508.434.649	6.516.767.983
- Nguyên giá	*228*		*6.645.856.872*	*6.645.856.872*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(137.422.223)*	*(129.088.889)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**10.899.306.049**	**11.053.645.123**
- Nguyên giá	241		12.488.084.119	12.488.084.119
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.588.778.070)	(1.434.438.996)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**7.284.613.265**	**8.348.260.659**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.284.613.265	8.348.260.659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.638.736.687**	**5.880.282.638**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	5.616.441.146	5.831.232.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		22.295.541	49.050.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**130.591.542.938**	**76.824.150.758**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**72.015.500.884**	**19.485.610.004**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.470.046.357**	**14.485.610.021**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	59.408.611.366	7.770.591.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.173.941.113	411.456.649
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	5.828.500	5.828.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	522.671.792	63.123.057
5. Phải trả người lao động	315		807.127.240	804.317.067
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	76.197.875	51.765.830
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	393.366.415	390.578.030
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	3.339.090.913	5.244.737.913
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(256.788.857)	(256.788.857)
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.545.454.527**	**4.999.999.983**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	4.545.454.527	4.999.999.983
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**58.576.042.054**	**57.338.540.754**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.227.579.755	2.227.579.755
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.101.530.000	1.101.530.000
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(679.873.904)	(679.873.904)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.247.876.279	1.247.876.279
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.297.182.288	688.015.307
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		688.015.306	1.270.950.792
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*420b*		609.166.982	(582.935.485)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.011.747.636	11.383.413.317
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**130.591.542.938**	**76.824.150.758**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**46.304.690.055**	**56.527.588.959**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**46.304.690.055**	**56.527.588.959**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**36.426.694.987**	**50.509.605.880**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.877.995.068**	**6.017.983.079**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	29.192.748	520.984.240
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	558.712.173	936.349.744
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*503.954.170*	*743.132.443*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.693.009.814	3.493.523.385
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.393.715.070	2.442.446.283
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(563.647.394)	(754.726.512)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.698.103.365**	**(1.088.078.605)**
13. Thu nhập khác	31	VI.5	1.813.286	64.714.647
14. Chi phí khác	32	VI.6	11.580.973	34.308.349
15. Lợi nhuận khác	**40**		**(9.767.687)**	**30.406.298**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.688.335.678**	**(1.057.672.307)**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	450.834.378	35.067.085
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.237.501.300**	**(1.092.739.392)**
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		609.166.982	(1.104.216.368)
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		628.334.318	11.476.976
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**151**	**(273)**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**151**	**(273)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***1.688.335.678***	***(1.057.672.307)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		552.035.635	531.572.271
- Các khoản dự phòng	03		(948.966.636)	(389.492.100)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		541.918.767	233.742.272
- Chi phí đi vay	06		503.954.170	743.132.443
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2.337.277.614***	***61.282.580***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.372.064.896)	(5.943.270.956)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.056.610.448)	(21.084.242.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.504.006.473	19.285.031.832
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.941.085	188.302.562
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(2.467.391.977)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(499.700.625)	(733.216.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.011.060)	(439.576.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(50.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	256.788.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.850.838.143***	***(10.926.293.045)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(761.621.402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		68.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.871.015	545.754.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.305.947.167)***	***1.384.132.702***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.198.647.484	18.650.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.558.839.940)	(8.993.745.456)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(956.191.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.360.192.456)***	***8.700.063.356***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.184.698.520**	**(842.096.987)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.721.467.941**	**1.969.710.679**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**12.906.166.461**	**1.127.613.692**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 4 năm 2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405.

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ

Trong kỳ, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học	80,99%	80,99%
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học	56,16%	56,16%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Sản xuất điện	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Giáo dục mầm non	49%	39,69%

(*): Là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long kiểm soát gián tiếp thông qua quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 87 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 59 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 dẫn đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày và phân loại lại, chi tiết tại thuyết minh VIII.9.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Để phù hợp theo kỳ kế toán của các công ty trong hệ thống của các cổ đông lớn. Công ty thực hiện thay đổi năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau thay vì năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục hợp nhất trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, ...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh đoanh dược Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	06 - 25
Máy móc thiết bị	03	03
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10	06 – 10
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao	Hết khấu hao
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	Không khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Năm trước
Nhà	42	42

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Cổ phiếu mua lại chính mình

Cổ phiếu mua lại chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh,…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	725.278.083	329.541.327
Tiền gửi không kỳ hạn	9.677.338.378	1.388.721.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	*5.988.997.209*	*975.324.799*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai	*2.529.264.499*	*47.171.501*
Các ngân hàng khác	*1.159.076.670*	*366.224.835*
Các khoản tương đương tiền(*)	2.503.550.000	2.003.205.479
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai	*2.503.550.000*	*2.003.205.479*
Cộng	**12.906.166.461**	**3.721.467.941**

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 3,65%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết		**3.460.348.788**	**4.413.773.800**	**(157.045.545)**		**3.460.348.788**	**4.430.249.200**	**(157.045.545)**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội	10	95.577	103.000	-	10	95.577	118.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	164.604	3.037.557.666	4.148.020.800	-	164.604	3.037.557.666	4.164.481.200	-
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	105.000	422.695.545	265.650.000	(157.045.545)	105.000	422.695.545	265.650.000	(157.045.545)
Cổ phiếu chưa niêm yết		**1.349.490.010**	**607.419.375**	**(741.766.135)**		**1.349.490.010**	**661.503.750**	**(687.681.760)**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần[(i)]	46.875	1.312.608.000	600.609.375	(711.998.625)	46.875	1.312.608.000	654.843.750	(657.764.250)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4[(i)]	3.000	36.365.340	6.810.000	(29.555.340)	3.000	36.365.340	6.660.000	(29.705.340)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	87	516.670	(*)	(212.170)	87	516.670	(*)	(212.170)
Cộng		**4.809.838.798**	**5.021.193.175**	**(898.811.680)**		**4.809.838.798**	**5.091.752.950**	**(844.727.305)**

Các chứng khoán kinh doanh hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(i): Chứng khoán của các Công ty có cổ phiếu chưa niêm yết hiện đang giao dịch trên UPCoM, theo đó giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý khoản đầu tư này do không có giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn						
Cho vay (*)	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	-	-
Cộng	**2.400.000.000**	**2.400.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**

(*): Là khoản cho ông Vũ Thành Long vay theo Hợp đồng cho vay số 52/SGV-LONGVT-HĐVV-2026 ngày 29/6/2026 giữa Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Vĩnh Long và ông Vũ Thành Long, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất áp dụng là 12%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	25%	25%	5.000.000.000	5.717.901.590	25%	25%	5.000.000.000	6.538.477.716
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	49%	39,69%	2.450.000.000	1.566.711.675	49%	39,69%	2.450.000.000	1.809.782.943
Cộng			**7.450.000.000**	**7.284.613.265**			**7.450.000.000**	**8.348.260.659**

Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với công ty liên kết: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trường Đại học Văn Hiến	3.924.759.363	-
Công ty TNHH Kim Lợi Kim	4.415.435.974	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	10.610.762.467	5.823.053.550
Cộng	**18.950.957.804**	**5.823.053.550**

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

c. Giá trị dự phòng của các khoản phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày tại thuyết minh V.7.

4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sách Cánh Diều Miền Nam	46.563.315	46.563.315
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	16.500.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	39.545.548	572.537.823
Cộng	**156.839.563**	**673.331.838**

b. Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

c. Giá trị dự phòng của các khoản phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày tại thuyết minh V.7.

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	500.000.000	-
Tạm ứng	5.000.000	453.477.955
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.982.279	50.982.279
Phải thu khác	714.040.188	277.461.705
Ông Phạm Thanh Tú	*243.145.000*	-
Các đối tượng khác	*470.895.188*	*277.461.705*
Cộng	**1.270.022.467**	**781.921.939**

b. Giá trị dự phòng của các khoản phải thu khó đòi: Chi tiết trình bày tại thuyết minh V.7.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho		537.000		-
Cộng		**537.000**		**-**

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	**1.815.101.788**	**1.814.643.288**	**458.500**	**1.815.185.838**	**1.815.185.838**	**-**
Công ty TNHH Thiết bị và Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	-	551.406.522	551.406.522	-
Văn phòng phẩm Phương Vy	278.439.980	278.439.980	-	278.439.980	278.439.980	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	390.236.848	390.236.848	-	390.236.848	390.236.848	-
Các đối tượng khác	595.018.438	594.559.938	458.500	595.102.488	595.102.488	-
Trả trước cho người bán	**44.588.182**	**44.588.182**	**-**	**44.588.182**	**44.588.182**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182	-	36.511.182	36.511.182	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Thành Đạt	8.077.000	8.077.000	-	8.077.000	8.077.000	-
Phải thu khác	**74.504.020**	**74.504.020**	**-**	**74.504.020**	**74.504.020**	**-**
Ông Hoàng Duy Thanh	45.504.020	45.504.020	-	45.504.020	45.504.020	-
Ông Trương Quang Minh	29.000.000	29.000.000	-	29.000.000	29.000.000	-
Cộng	**1.934.193.990**	**1.933.735.490**	**458.500**	**1.934.278.040**	**1.934.278.040**	**-**

Đơn vị tính: VND

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Sản phẩm	-	-	1.749.732.206	(156.681.405)
Hàng hoá	56.604.331.975	(25.676.072)	24.797.989.321	(871.503.128)
Cộng	**56.626.816.339**	**(25.676.072)**	**26.570.205.891**	**(1.028.184.533)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá gốc hàng hóa là các bộ sách Chân trời sáng tạo; bộ sách Cánh Diều và loại sách có nội dung không phù hợp do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh thành mới theo quy định là 10.317.864.909 đồng. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã xuất bán toàn bộ các hàng hóa nêu trên với giá bán đủ bù đắp giá gốc.

9. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.125.245	1.454.215
Chi phí mua bảo hiểm	19.383.827	10.727.166
Chi phí thuê đất	206.387.499	-
Các khoản khác	2.513.331	11.378.299
Cộng	**231.409.902**	**23.559.680**
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	265.202.619	381.620.982
Chi phí thi công sửa chữa	104.152.591	149.611.556
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.225.721.368	5.288.681.864
Các khoản khác	21.364.568	11.318.051
Cộng	**5.616.441.146**	**5.831.232.453**

(*): Thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15 tháng 01 năm 2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2067, diện tích đất được cho thuê là 611,2 m² thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long). Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: thương mại, dịch vụ. Quyền sử dụng đất này đang được dùng làm Tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long, xem thuyết minh V.13.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**11.923.257.216**	**548.208.570**	**3.704.691.876**	**1.047.890.144**	**17.224.047.806**
Số giảm trong kỳ	-	-	(218.006.091)	-	(218.006.091)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(218.006.091)*	-	*(218.006.091)*
Số dư cuối kỳ	**11.923.257.216**	**548.208.570**	**3.486.685.785**	**1.047.890.144**	**17.006.041.715**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**7.588.668.190**	**396.760.044**	**3.073.334.281**	**455.483.973**	**11.514.246.488**
Số tăng trong kỳ	195.004.854	37.253.368	79.509.181	50.841.180	362.608.583
Khấu hao trong kỳ	*195.004.854*	*37.253.368*	*79.509.181*	*50.841.180*	*362.608.583*
Số giảm trong kỳ	-	-	(145.337.364)	-	(145.337.364)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(145.337.364)*	-	*(145.337.364)*
Số dư cuối kỳ	**7.783.673.044**	**434.013.412**	**3.007.506.098**	**506.325.153**	**11.731.517.707**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**4.334.589.026**	**151.448.526**	**631.357.595**	**592.406.171**	**5.709.801.318**
Tại ngày cuối kỳ	**4.139.584.172**	**114.195.158**	**479.179.687**	**541.564.991**	**5.274.524.008**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.037.401.906 đồng.

Thuyết minh chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá	Khấu hao luỹ kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	**11.923.257.216**	**7.783.673.044**	**4.139.584.172**
Nhà 363 Hưng Phú(*)	3.179.331.888	1.335.323.283	1.844.008.605
Nhà cửa vật liệu kiến trúc khác	8.743.925.328	6.448.349.761	2.295.575.567
Máy móc, thiết bị	**548.208.570**	**434.013.412**	**114.195.158**
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**3.486.685.785**	**3.007.506.098**	**479.179.687**
Thiết bị dụng cụ quản lý	**1.047.890.144**	**506.325.153**	**541.564.991**
Cộng	**17.006.041.715**	**11.731.517.707**	**5.274.524.008**

(*): Là nhà văn phòng của Công ty tại số 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh đang được Công ty thế chấp cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10.2025/SGD/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**6.468.156.872**	**177.700.000**	**6.645.856.872**
Số dư cuối kỳ	**6.468.156.872**	**177.700.000**	**6.645.856.872**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**-**	**129.088.889**	**129.088.889**
Số tăng trong kỳ	-	8.333.334	8.333.334
Khấu hao trong kỳ	-	*8.333.334*	*8.333.334*
Số dư cuối kỳ	**-**	**137.422.223**	**137.422.223**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**6.468.156.872**	**48.611.111**	**6.516.767.983**
Tại ngày cuối kỳ	**6.468.156.872**	**40.277.777**	**6.508.434.649**

(*) : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 6.468.156.872 đồng và diện tích 151,2 m^2. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty thế chấp cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10.2025/SGD/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 127.700.000 đồng.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**12.488.084.119**	**-**	**-**	**12.488.084.119**
Nhà	12.488.084.119	-	-	12.488.084.119
Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.434.438.996**	**154.339.074**	**-**	**1.588.778.070**
Nhà	1.434.438.996	154.339.074	-	1.588.778.070
Giá trị còn lại	**11.053.645.123**	**-**	**154.339.074**	**10.899.306.049**
Nhà	11.053.645.123	-	154.339.074	10.899.306.049

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Sách Thiết bị Giáo dục Vĩnh Long đang sử dụng để cho thuê. Bất động sản đầu tư đang được Công ty thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long, chi tiết tại thuyết minh số V.13.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Phát sinh trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	**3.339.090.913**	**4.653.192.940**	**6.558.839.940**	**5.244.737.913**
Vay ngắn hạn	**-**	**4.198.647.484**	**6.104.294.484**	**1.905.647.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	-	4.198.647.484	6.104.294.484	1.905.647.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**909.090.913**	**454.545.456**	**454.545.456**	**909.090.913**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long [(a)]	909.090.913	454.545.456	454.545.456	909.090.913
Vay đối tượng khác	**2.430.000.000**	**-**	**-**	**2.430.000.000**
Ông Hồ Trung Hậu [(b)]	300.000.000	-	-	300.000.000
Bà Lê Thị Xâm [(b)]	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thắng [(b)]	1.130.000.000	-	-	1.130.000.000
b. Vay dài hạn	**4.545.454.527**	**-**	**454.545.456**	**4.999.999.983**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long [(a)]	4.545.454.527	-	454.545.456	4.999.999.983
Cộng	**7.884.545.440**	**4.653.192.940**	**7.013.385.396**	**10.244.737.896**

(a): Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, cố định trong 2 năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần sau thời gian đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(b): Là các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất áp dụng 9,5%/năm. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

14. Phải trả người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	23.480.014.267	126.737.392
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	30.072.976.231	-
Các đối tượng khác	5.855.620.868	7.643.854.440
Cộng	**59.408.611.366**	**7.770.591.832**

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Trường Đại học Văn Hiến	420.000.000	-
Cô Tím (PGD Bình Minh)	600.000.000	-
Các đối tượng khác	2.153.941.113	411.456.649
Cộng	**3.173.941.113**	**411.456.649**

b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	5.828.500	5.828.500
Cộng	**5.828.500**	**5.828.500**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.040.296	47.432.183	632.984.403	363.037.485	104.040.296	317.379.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.325.103	-	450.834.378	69.011.060	334.647.376	153.145.591
Thuế thu nhập cá nhân	12.310.674	9.690.874	18.518.653	36.952.863	21.704.010	650.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	433.386.488	387.889.388	-	45.497.100
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	6.000.000	-	-	-	6.000.000
Cộng	**679.676.073**	**63.123.057**	**1.535.723.922**	**856.890.796**	**460.391.682**	**522.671.792**

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	16.019.375	11.765.830
Chi phí lương trích trước	60.178.500	-
Chi phí khác	-	40.000.000
Cộng	**76.197.875**	**51.765.830**

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	787.640	1.792.713
Bảo hiểm xã hội	8.805.150	13.060.603
Bảo hiểm y tế	1.553.850	2.028.878
Bảo hiểm thất nghiệp	690.600	898.670
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.529.175	342.797.166
- Trường Đại học Văn Hiến	*290.000.000*	*290.000.000*
- Các đối tượng khác	*61.529.175*	*52.797.166*
Cộng	**393.366.415**	**390.578.030**

b. Phải trả khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

20. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.218.972.459**	**1.264.266.503**	**12.103.840.922**	**58.628.144.636**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(582.935.485)	5.933.803	(577.001.682)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	17.079.564	(30.411.259)	(649.270.505)	(662.602.200)
Tăng/Giảm khác	-	(21.828.901)	-	-	11.824.256	37.095.548	(77.090.903)	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	**41.370.000.000**	**2.227.579.755**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.279**	**688.015.307**	**11.383.413.317**	**57.338.540.754**
Số dư đầu năm nay	**41.370.000.000**	**2.227.579.755**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.279**	**688.015.307**	**11.383.413.317**	**57.338.540.754**
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	609.166.982	628.334.318	1.237.501.300
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(1)	1	-
Số dư cuối kỳ này	**41.370.000.000**	**2.227.579.755**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.279**	**1.297.182.288**	**12.011.747.636**	**58.576.042.054**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Công ty TNHH THAPMUOI	7.509.400.000	18,15	7.509.400.000	18,15
Công ty TNHH DAITHIEN.COM	7.277.400.000	17,59	7.277.400.000	17,59
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	15,28	6.320.000.000	15,28
Các cổ đông khác	19.323.200.000	46,71	19.323.200.000	46,71
Mệnh giá cổ phiếu mua lại chính mình	940.000.000	2,27	940.000.000	2,27
Cộng	**41.370.000.000**	**100**	**41.370.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	41.370.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.370.000.000	41.370.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	*94.000*	*94.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.247.876.279	1.247.876.279
Cộng	**1.247.876.279**	**1.247.876.279**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm	40.968.428.268	55.688.970.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.336.261.787	838.618.605
Cộng	**46.304.690.055**	**56.527.588.959**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm đã bán	37.208.938.756	50.340.918.815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.264.692	168.687.065
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.404.172	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.023.912.633)	-
Cộng	**36.426.694.987**	**50.509.605.880**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.048.174	20.976.240
Lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	*26.207.536*	*19.638.356*
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	*2.840.638*	*1.337.884*
Chiết khấu thanh toán	136.574	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	500.008.000
Cộng	**29.192.748**	**520.984.240**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền vay	503.954.170	743.132.443
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	582.361.466
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	53.779.875	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(389.492.100)
Chi phí tài chính khác	978.128	347.935
Cộng	**558.712.173**	**936.349.744**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản khác	1.813.286	64.714.647
Cộng	**1.813.286**	**64.714.647**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.486.909	-
Các khoản phạt chậm nộp	1.801.865	10.303.349
Các khoản khác	5.292.199	24.005.000
Cộng	**11.580.973**	**34.308.349**

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	2.557.367.663	2.334.743.334
Chi phí vật liệu, bao bì	6.525.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.801.298	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.971.835	224.278.463
Thuế, phí và lệ phí	98.057.658	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.842.008	482.887.627
Chi phí khác	369.444.352	451.613.961
Cộng	**3.693.009.814**	**3.493.523.385**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
a. Các khoản phát sinh	**3.394.716.120**	**2.442.446.283**
Chi phí nhân viên quản lý	2.223.620.804	1.014.003.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.337.791	19.863.002
Thuế, phí và lệ phí	197.622.090	230.116.518
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	156.351.472	234.733.841
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	458.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.994.023	478.208.235
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	369.331.440	465.521.337
b. Các khoản ghi giảm	**(1.001.050)**	**-**
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.001.050)	-
Cộng	**3.393.715.070**	**2.442.446.283**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	87.753.851
Chi phí nhân công	4.780.988.467	3.348.746.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.035.635	531.572.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.836.031	961.095.862
Chi phí khác bằng tiền	1.108.671.993	1.109.551.384
Chi phí dự phòng	(542.550)	-
Cộng	**6.754.953.941**	**6.038.720.052**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	450.834.378	35.067.085
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**450.834.378**	**35.067.085**

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	609.166.982	(1.104.216.368)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	609.166.982	(1.104.216.368)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.043.000	4.043.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**151**	**(273)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**151**	**(273)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 08 tháng 7 năm 2026, Công ty thực hiện thay đổi năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm nay đến ngày 30 tháng 9 năm sau thay vì năm dương dịch. Vì vậy, năm 2026, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã xuất bán toàn bộ các bộ sách Chân trời sáng tạo; bộ sách Cánh Diều và loại sách có nội dung không phù hợp do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh thành mới theo quy định với giá bán đủ bù đắp giá gốc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V8.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Trường Đại học Văn Hiến	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Đơn vị có vốn cổ phần của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Đơn vị có vốn cổ phần của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Đơn vị có vốn cổ phần của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cung cấp dịch vụ	-	1.804.800
	Mua hàng	30.211.732.827	29.327.297.328
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Mua hàng	105.453.760	188.442.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	-	56.419.650
	Mua hàng	31.261.188.446	19.113.035.558
Trường Đại học Văn Hiến	Bán hàng hoá	1.923.913.055	-
	Cung cấp dịch vụ	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Cung cấp dịch vụ	545.454.546	709.090.908
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cổ tức được nhận	500.000.000	500.000.000

Trong kỳ, Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng (TM V.3)	**4.254.759.363**	**-**
Trường Đại học Văn Hiến	3.924.759.363	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	600.000.000	-
Trả trước cho người bán (TM V.4)	**17.719.518**	**17.719.518**
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Phải trả người bán (TM V.14)	**53.661.158.658**	**154.794.378**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	30.072.976.231	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	23.480.014.267	126.737.392
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	108.168.160	28.056.986
Người mua trả trước (TM V.15)	**420.000.000**	**-**
Trường Đại học Văn Hiến	420.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác (TM V.19)	**290.000.000**	**290.000.000**
Trường Đại học Văn Hiến	290.000.000	290.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng trong kỳ:

Họ tên	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc Thường Trực	Lương, thưởng	359.898.000	-
Trần Xuân Hồng	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	151.218.000	-
Tổng cộng			**511.116.000**	**-**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách trên lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Lĩnh vực kinh doanh thương mại sách
- Lĩnh vực 2: Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.968.428.268	5.336.261.787	46.304.690.055
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**40.968.428.268**	**5.336.261.787**	**46.304.690.055**
Chi phí bộ phận	36.206.430.295	220.264.692	36.426.694.987
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.761.997.973	5.115.997.095	9.877.995.068
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			7.086.724.884
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.791.270.184
Doanh thu hoạt động tài chính			29.192.748
Chi phí tài chính			558.712.173
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(563.647.394)
Thu nhập khác			1.813.286
Chi phí khác			11.580.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			450.834.378
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**1.237.501.300**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**86.410.986**	**11.255.292**	**97.666.278**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	**529.909.076**	**223.361.335**	**753.270.411**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tại ngày 30/6/2026			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	84.958.145.615	19.131.590.479	104.089.736.094
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			26.501.806.844
Tổng tài sản	**84.958.145.615**	**19.131.590.479**	**130.591.542.938**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	63.943.460.468	8.328.829.273	72.272.289.741
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			(256.788.857)
Tổng nợ phải trả	**63.943.460.468**	**8.328.829.273**	**72.015.500.884**

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.688.970.354	838.618.605	56.527.588.959
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**55.688.970.354**	**838.618.605**	**56.527.588.959**
Chi phí bộ phận	50.340.918.815	168.687.065	50.509.605.880
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.348.051.539	669.931.540	6.017.983.079
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.935.969.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			82.013.412
Doanh thu hoạt động tài chính			520.984.240
Chi phí tài chính			936.349.744
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(754.726.512)
Thu nhập khác			64.714.647
Chi phí khác			34.308.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			35.067.085
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**(1.092.739.392)**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**844.215.377**	**12.713.015**	**856.928.392**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**764.557.286**	**11.513.446**	**776.070.732**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	Cộng
Tại ngày 30/6/2025			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	84.507.472.150	16.886.590.179	101.394.062.330
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			13.434.248.454
Tổng tài sản	**84.507.472.150**	**16.886.590.179**	**114.828.310.784**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	57.132.191.921	860.352.037	57.992.543.958
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.963.781
Tổng nợ phải trả	**57.132.191.921**	**860.352.037**	**58.005.507.739**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	**Dự phòng**	**Giá trị sổ sách**	**Dự phòng**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.906.166.461	-	3.721.467.941	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.664.997.992	(1.978.323.672)	6.100.515.255	(1.934.278.040)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.209.838.798	(898.811.680)	4.809.838.798	(844.727.305)
Cộng	**39.781.003.251**	**(2.877.135.352)**	**14.631.821.994**	**(2.779.005.345)**

	Giá trị sổ sách	
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	59.408.611.366	7.770.591.832
Vay và nợ	7.884.545.440	10.244.737.896
Chi phí phải trả	76.197.875	51.765.830
Các khoản phải trả khác	351.529.175	342.797.166
Cộng	**67.720.883.856**	**18.409.892.724**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng. Tiền gửi không kỳ hạn: Phần lớn tiền gửi không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	59.408.611.366	-	-	59.408.611.366
Vay và nợ	3.339.090.913	4.545.454.527	-	7.884.545.440
Chi phí phải trả	76.197.875	-	-	76.197.875
Các khoản phải trả khác	351.529.175	-	-	351.529.175
Cộng	**63.175.429.329**	**4.545.454.527**	**-**	**67.720.883.856**
Đầu năm				
Phải trả cho người bán	7.770.591.832	-	-	7.770.591.832
Vay và nợ	5.244.737.913	4.999.999.983	-	10.244.737.896
Chi phí phải trả	51.765.830	-	-	51.765.830
Các khoản phải trả khác	342.797.166	-	-	342.797.166
Cộng	**13.409.892.741**	**4.999.999.983**	**-**	**18.409.892.724**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2026 (VND)	Chỉ tiêu trình bày trên BCTC 06 tháng đầu năm 2026		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC năm 2025	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi dưới 3 tháng	3.205.479	Tương đương tiền	112	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Phải trả cổ tức	5.828.500	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	Phải trả ngắn hạn khác	319

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026